

Số: /2026/TT-BXD

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

THÔNG TƯ

Quy định về bảo trì công trình hàng hải
và tần suất khảo sát thông báo hàng hải

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải;

Căn cứ Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải;

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kết cấu hạ tầng xây dựng, Cục trưởng Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Thông tư quy định về bảo trì công trình hàng hải và tần suất khảo sát thông báo hàng hải.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định về bảo trì công trình hàng hải và tần suất khảo sát thông báo hàng hải. Đối với công trình hàng hải phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh thì thực hiện theo quy định của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

2. Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến bảo trì công trình hàng hải và tần suất khảo sát thông báo hàng hải.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. Công trình hàng hải được bảo trì theo Thông tư này bao gồm: bến cảng; cầu cảng; khu chuyển tải, khu neo đậu, khu tránh, trú bão, vùng đón trả hoa tiêu; luồng hàng hải (bao gồm vùng quay trở gắn với luồng hàng hải); công trình sửa chữa, đóng mới, phá dỡ tàu biển; đèn biển (bao gồm nhà trạm gắn với đèn biển); phao, tiêu báo hiệu hàng hải; hệ thống giám sát và điều phối giao thông hàng hải (VTS); nhà trạm quản lý, vận hành phao, tiêu báo hiệu hàng hải; công trình chỉnh trị (đê chắn sóng, đê chắn cát, kè hướng dòng, kè bảo vệ bờ); hệ thống thông tin duyên hải Việt Nam; hệ thống thông tin phục vụ quản lý, bảo trì công trình hàng hải.

2. Bảo trì công trình hàng hải là tập hợp các công việc nhằm bảo đảm và duy trì trạng thái làm việc bình thường, an toàn của công trình phù hợp với yêu cầu thiết kế trong suốt quá trình khai thác, sử dụng. Nội dung bảo trì công trình hàng hải có thể bao gồm một, một số hoặc toàn bộ các công việc sau: kiểm tra, quan trắc, kiểm định chất lượng, bảo dưỡng và sửa chữa công trình; bổ sung, thay thế hạng mục, thiết bị công trình, không bao gồm các hoạt động làm thay đổi công năng, quy mô công trình.

Điều 3. Trình tự thực hiện bảo trì công trình hàng hải

Trình tự thực hiện bảo trì công trình hàng hải thực hiện theo Điều 30 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng (sau đây gọi là Nghị định số 06/2021/NĐ-CP) và các quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 4. Quy trình bảo trì công trình hàng hải

Quy trình bảo trì công trình hàng hải thực hiện theo Điều 31 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP và các quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 5. Thực hiện bảo trì công trình hàng hải

Công trình hàng hải phải được bảo trì nhằm bảo đảm hoạt động bình thường và an toàn công trình. Việc bảo trì công trình hàng hải được thực hiện theo quy định tại Điều 33 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP và các quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 6. Chi phí bảo trì công trình hàng hải

1. Chi phí bảo trì công trình hàng hải được thực hiện theo Điều 35 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP; Thông tư số 14/2021/TT-BXD ngày 08 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định chi phí bảo trì công trình xây dựng và các quy định của pháp luật có liên quan.

2. Việc quản lý, sử dụng kinh phí bảo trì công trình hàng hải thực hiện theo các quy định của pháp luật tương ứng nguồn vốn đảm bảo cho công tác bảo trì công trình hàng hải.

Chương II **BẢO TRÌ CÔNG TRÌNH HÀNG HẢI**

Điều 7. Lập, phê duyệt và tổ chức thực hiện kế hoạch bảo trì công trình hàng hải do Bộ Xây dựng quản lý

1. Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam chịu trách nhiệm lập kế hoạch bảo trì công trình hàng hải hàng năm.

2. Kế hoạch bảo trì công trình hàng hải hàng năm được lập theo Mẫu số 1A và Mẫu số 1B tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Các nội dung công việc trong kế hoạch bảo trì công trình hàng hải gồm: công tác bảo dưỡng; công tác sửa chữa định kỳ; công tác sửa chữa đột xuất và các công tác khác như: lập, điều chỉnh quy trình và định mức quản lý, khai thác, bảo trì đối với công trình được đầu tư bằng ngân sách nhà nước đã đưa vào khai thác, sử dụng; kiểm định; quan trắc; đánh giá an toàn; xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật; ứng dụng công nghệ phục vụ quản lý, bảo trì công trình hàng hải và các công tác khác phục vụ bảo trì công trình hàng hải.

3. Trình tự lập, phê duyệt kế hoạch bảo trì công trình hàng hải hàng năm

Việc lập, phê duyệt kế hoạch bảo trì hàng năm bao gồm giai đoạn lập, phê duyệt kế hoạch nhu cầu và giai đoạn lập, phê duyệt kế hoạch bảo trì như sau:

a) Hàng năm, căn cứ tình trạng kỹ thuật của công trình, các thông tin về quy mô và kết cấu công trình, lịch sử bảo trì công trình, các dữ liệu khác về khai thác công trình, mật độ lưu thông, kích cỡ, chủng loại tàu thuyền, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy trình bảo trì, định mức kinh tế kỹ thuật, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam rà soát, tổng hợp, lập kế hoạch nhu cầu và dự kiến kinh phí bảo trì công trình hàng hải của năm sau trình Bộ Xây dựng bằng hình thức gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống điện tử trước ngày 15 tháng 6 hàng năm.

Thành phần hồ sơ trình kế hoạch nhu cầu và dự kiến kinh phí bảo trì công trình hàng hải gồm: Báo cáo theo mẫu số 1A và 1B của Phụ lục số I kèm theo bản thuyết minh kế hoạch nhu cầu bảo trì công trình hàng hải.

Bộ Xây dựng rà soát, phê duyệt kế hoạch nhu cầu và dự kiến kinh phí bảo trì công trình hàng hải cho năm sau trước ngày 30 tháng 6; tổng hợp nhu cầu và dự kiến kinh phí bảo trì công trình hàng hải vào dự toán thu, chi ngân sách nhà nước hàng năm của Bộ Xây dựng, gửi Bộ Tài chính trước ngày 20 tháng 7 hàng năm.

b) Trên cơ sở Quyết định giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước của cơ quan có thẩm quyền, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam tổ chức rà soát danh mục công trình, hạng mục công trình cần thiết, lập kế hoạch bảo trì và dự toán kinh phí bảo trì công trình hàng hải, trình Bộ Xây dựng chậm nhất 10 ngày kể từ

ngày nhận được thông báo dự toán thu chi ngân sách nhà nước của Bộ Xây dựng bằng hình thức gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống điện tử.

Thành phần hồ sơ trình kế hoạch bảo trì công trình gồm: Báo cáo theo mẫu số 1A và 1B của Phụ lục số I kèm theo bản thuyết minh kế hoạch bảo trì công trình hàng hải.

Bộ Xây dựng tổ chức phê duyệt kế hoạch bảo trì công trình hàng hải chậm nhất 10 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, trường hợp không phê duyệt phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

4. Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch bảo trì công trình hàng hải

a) Trong quá trình lập, thẩm định, phê duyệt thiết kế, dự toán bảo trì công trình hàng hải, tùy theo tình hình thực tế, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam chủ động điều chỉnh chuẩn tắc nạo vét, khối lượng, kinh phí dự kiến hoặc một số nội dung cần thiết khác của các công trình, nhiệm vụ thuộc kế hoạch bảo trì, trừ các trường hợp quy định tại điểm b khoản này nhưng không làm tăng tổng kinh phí dự kiến trong kế hoạch bảo trì công trình hàng hải đã được phê duyệt. Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam có trách nhiệm tổng hợp, trình Bộ Xây dựng điều chỉnh kế hoạch bảo trì công trình hàng hải trước ngày 30 tháng 11 hàng năm bằng hình thức gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống điện tử. Thành phần hồ sơ trình điều chỉnh kế hoạch bảo trì công trình gồm: Báo cáo theo mẫu số 1A và 1B của Phụ lục số I kèm theo bản thuyết minh điều chỉnh kế hoạch bảo trì công trình hàng hải. Bộ Xây dựng điều chỉnh kế hoạch bảo trì công trình hàng hải chậm nhất 10 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, trường hợp không điều chỉnh phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

b) Các trường hợp Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam báo cáo Bộ Xây dựng xem xét, chấp thuận điều chỉnh, bổ sung kế hoạch bảo trì: điều chỉnh thời gian thực hiện; công trình không thực hiện; bổ sung nhiệm vụ ngoài kế hoạch bảo trì công trình hàng hải đã được phê duyệt; điều chỉnh dự toán bảo trì luồng hàng hải khi kinh phí điều chỉnh tăng quá 20% kinh phí đã được phê duyệt kế hoạch; tăng tổng kinh phí dự kiến thực hiện. Thời gian, thành phần hồ sơ trình phê duyệt điều chỉnh kế hoạch bảo trì công trình hàng hải theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều này.

5. Đối với công trình hàng hải đã được tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp thì doanh nghiệp được giao quản lý, sử dụng công trình thực hiện bảo trì công trình theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp, pháp luật chuyên ngành hàng hải và pháp luật có liên quan.

6. Đối với các công trình hàng hải do đơn vị trực thuộc Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam quản lý

a) Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam tổng hợp nhu cầu, dự kiến kinh phí bảo trì cho năm sau đối với các công trình hàng hải do đơn vị trực thuộc Cục

Hàng hải và Đường thủy Việt Nam quản lý và báo cáo Bộ Xây dựng trước ngày 15 tháng 6 hàng năm.

b) Trên cơ sở Quyết định giao dự toán chi ngân sách nhà nước của Bộ Xây dựng, các đơn vị có trách nhiệm tổ chức thực hiện bảo trì hàng năm theo quy định.

c) Việc lập, phê duyệt dự toán và thực hiện bảo trì thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 8. Lập, phê duyệt và tổ chức thực hiện kế hoạch bảo trì công trình hàng hải do các tổ chức, cá nhân khác quản lý, sử dụng

1. Chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình lập, phê duyệt và thực hiện bảo trì công trình hàng hải theo quy định tại Điều 31, Điều 32 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

2. Sau khi phê duyệt kế hoạch bảo trì công trình hàng hải theo quy định tại khoản 1 Điều này, chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình gửi Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam, Cảng vụ hàng hải khu vực (hoặc Cảng vụ đường thủy nội địa trực thuộc Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam nơi có công trình) văn bản phê duyệt và kế hoạch bảo trì công trình hàng hải cho năm sau trước ngày 17 tháng 12 của năm liền trước để tổng hợp, theo dõi.

Điều 9. Quan trắc công trình hàng hải trong quá trình khai thác, sử dụng

1. Công trình hàng hải phải quan trắc trong quá trình khai thác, sử dụng được quy định tại Phụ lục II Thông tư này.

2. Việc quan trắc đối với các công trình quy định tại khoản 1 Điều này được quy định trong quy trình bảo trì công trình hàng hải bao gồm các nội dung chủ yếu sau:

a) Đối tượng quan trắc: các kết cấu chịu lực chính của công trình.

b) Thông số quan trắc như biến dạng nghiêng, lún, nứt, võng,... và giá trị giới hạn của các thông số này; thời gian quan trắc; chu kỳ đo và các nội dung cần thiết khác.

3. Yêu cầu chung đối với công tác quan trắc công trình hàng hải trong quá trình khai thác, sử dụng:

a) Nhà thầu quan trắc lập đề cương quan trắc phù hợp với các nội dung quy định tại khoản 2 Điều này trình chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình chấp thuận.

b) Nhà thầu quan trắc thực hiện quan trắc theo đề cương quan trắc đã được chấp thuận. Các số liệu quan trắc phải được phân tích, đánh giá; kết quả quan trắc phải được so sánh với giá trị giới hạn thiết kế cho phép và các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng có liên quan.

c) Trường hợp số liệu quan trắc vượt quá giá trị giới hạn thiết kế cho phép hoặc có dấu hiệu bất thường thì chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công

trình phải tổ chức kiểm định, đánh giá nguyên nhân và có biện pháp khắc phục, xử lý kịp thời.

Điều 10. Đánh giá an toàn công trình hàng hải

1. Trình tự, nội dung đánh giá an toàn công trình hàng hải thực hiện theo quy định tại Điều 36, Điều 37 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

2. Trách nhiệm đánh giá và xác nhận kết quả đánh giá an toàn công trình hàng hải:

a) Trách nhiệm tổ chức thực hiện đánh giá an toàn công trình hàng hải theo quy định tại Điều 38 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

b) Việc xác nhận kết quả đánh giá an toàn công trình hàng hải thực hiện theo quy định tại Điều 39 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

3. Thời điểm và tần suất đánh giá an toàn công trình được quy định như sau:

a) Thời hạn đánh giá an toàn công trình thực hiện theo quy định của pháp luật, quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật của cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành; quy trình bảo trì, quy trình vận hành khai thác công trình được duyệt; yêu cầu của chủ sở hữu, người quản lý sử dụng công trình hoặc quy định của nhà sản xuất thiết bị lắp đặt vào công trình.

b) Trường hợp bến cảng, cầu cảng tiếp nhận tàu biển giảm tải có thông số kỹ thuật lớn hơn thông số kỹ thuật của tàu biển tại Quyết định công bố:

Thời điểm đánh giá an toàn công trình lần đầu được thực hiện sau thời gian 01 năm kể từ khi tiếp nhận lượt tàu biển giảm tải đầu tiên có thông số kỹ thuật lớn hơn thông số kỹ thuật của tàu biển tại Quyết định công bố hoặc sau khi đã tiếp nhận đủ 40 lượt tàu biển có thông số kỹ thuật lớn hơn thông số kỹ thuật của tàu biển tại Quyết định công bố, tùy theo điều kiện nào đến trước.

Thời điểm đánh giá an toàn công trình tiếp theo được thực hiện sau thời gian 03 năm hoặc sau khi đã tiếp nhận đủ 120 lượt tàu biển có thông số kỹ thuật lớn hơn thông số kỹ thuật của tàu biển tại Quyết định công bố, tùy theo điều kiện nào đến trước kể từ lần đánh giá an toàn gần nhất.

Doanh nghiệp khai thác bến cảng, cầu cảng gửi Cảng vụ hàng hải khu vực (hoặc Cảng vụ đường thủy nội địa trực thuộc Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam nơi có công trình) kết quả đánh giá an toàn của bến cảng, cầu cảng tiếp nhận tàu biển giảm tải có thông số kỹ thuật lớn hơn thông số kỹ thuật của tàu biển tại Quyết định công bố để theo dõi.

Doanh nghiệp khai thác bến cảng, cầu cảng có trách nhiệm chủ động theo dõi thời gian khai thác và số lượt tàu biển giảm tải có thông số kỹ thuật lớn hơn thông số kỹ thuật của tàu biển tại Quyết định công bố đã tiếp nhận và tình trạng kỹ thuật của công trình để lập kế hoạch đánh giá an toàn bến cảng, cầu cảng bảo đảm hoàn thành trước thời hạn đánh giá an toàn công trình quy định tại điểm b khoản 3 Điều này. Cảng vụ hàng hải (hoặc Cảng vụ đường thủy nội địa được giao

quản lý) chỉ xem xét bến cảng, cầu cảng tiếp nhận tàu biển giảm tải có thông số kỹ thuật lớn hơn thông số kỹ thuật của tàu biển tại Quyết định công bố khi doanh nghiệp hoàn thành việc đánh giá an toàn bến cảng, cầu cảng đủ điều kiện tiếp tục tiếp nhận tàu biển giảm tải có thông số kỹ thuật lớn hơn thông số kỹ thuật của tàu biển tại Quyết định công bố.

4. Danh mục các công trình phải được cơ quan có thẩm quyền xem xét và thông báo ý kiến về kết quả đánh giá an toàn công trình được quy định tại Phụ lục III Thông tư này.

Điều 11. Quản lý chất lượng công tác bảo trì công trình hàng hải

Chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình chịu trách nhiệm thực hiện việc quản lý chất lượng công tác bảo trì công trình hàng hải theo quy định tại Điều 34 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 12. Kiểm tra sự tuân thủ quy định về bảo trì công trình hàng hải

Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam tổ chức xây dựng, ban hành kế hoạch kiểm tra hàng năm, đột xuất và tổ chức kiểm tra sự tuân thủ các quy định về bảo trì công trình hàng hải của Nghị định số 06/2021/NĐ-CP và Thông tư này.

Điều 13. Báo cáo việc thực hiện bảo trì công trình hàng hải

1. Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam báo cáo Bộ Xây dựng kết quả thực hiện kế hoạch bảo trì công trình hàng hải được giao khi có yêu cầu.

2. Định kỳ trước ngày 17 tháng 12 hàng năm, chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình gửi báo cáo kết quả thực hiện bảo trì công trình hàng hải về Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam, Cảng vụ hàng hải khu vực (hoặc Cảng vụ đường thủy nội địa trực thuộc Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam nơi có công trình) theo Mẫu số 2 quy định tại Phụ lục I Thông tư này. Thời gian chốt số liệu báo cáo tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo.

Chương III

KHẢO SÁT LUỒNG HÀNG HẢI, VÙNG NƯỚC TRƯỚC BẾN CẢNG, CẦU CẢNG, KHU CHUYỂN TẢI, KHU NEO ĐẬU, KHU TRÁNH, TRÚ BẢO, VÙNG ĐÓN TRẢ HOA TIÊU

Điều 14. Tỷ lệ bình đồ, phạm vi khảo sát luồng hàng hải, vùng nước trước bến cảng, cầu cảng, khu chuyển tải, khu neo đậu, khu tránh, trú bão, vùng đón trả hoa tiêu

1. Tỷ lệ bình đồ khảo sát 1:2.000 áp dụng đối với khảo sát tuyến luồng hàng hải, khu neo đậu, khu tránh trú bão, vùng đón trả hoa tiêu phải nạo vét duy tu hàng năm hoặc mức độ bồi lắng lớn hơn 0,2m (mét) trong vòng 12 tháng hoặc tuyến luồng hàng hải, khu neo đậu, khu tránh trú bão, vùng đón trả hoa tiêu thường xuyên biến động độ sâu theo mùa.

2. Tỷ lệ bình đồ khảo sát 1:5.000 áp dụng đối với khảo sát tuyến luồng hàng hải, khu neo đậu, khu tránh trú bão, vùng đón trả hoa tiêu có độ sâu tương đối ổn định, ít phải nạo vét duy tu, mức độ bồi lắng từ 0,2m (mét) trở xuống trong vòng 12 tháng.

3. Tỷ lệ bình đồ khảo sát 1:10.000 áp dụng đối với khảo sát tuyến luồng hàng hải, khu neo đậu, khu tránh trú bão, vùng đón trả hoa tiêu không bồi lắng hoặc mức độ bồi lắng không đáng kể.

4. Tỷ lệ bình đồ khảo sát vùng nước trước bến cảng, cầu cảng, khu chuyển tải được áp dụng theo hướng dẫn tại Tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành.

5. Phạm vi khảo sát luồng hàng hải và vùng nước trước bến cảng, cầu cảng, khu chuyển tải, khu neo đậu, khu tránh trú bão, vùng đón trả hoa tiêu được áp dụng theo hướng dẫn tại Tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành.

Điều 15. Tần suất khảo sát thông báo hàng hải luồng hàng hải, khu neo đậu, khu tránh trú bão, vùng đón trả hoa tiêu

1. Tần suất khảo sát luồng hàng hải phục vụ thông báo hàng hải được xác định theo phương thức chấm điểm. Thang điểm đánh giá là 100 điểm, được xác định cụ thể theo tiêu chí quy định tại Phụ lục IV kèm theo Thông tư này với tổng điểm đánh giá như sau:

a) Tần suất khảo sát 02 tháng/lần đối với luồng hàng hải có tổng số điểm chấm đạt từ 85 điểm trở lên.

b) Tần suất khảo sát 03 tháng/lần đối với luồng hàng hải có tổng số điểm chấm đạt từ 75 điểm đến 84 điểm.

c) Tần suất khảo sát 06 tháng/lần đối với luồng hàng hải có tổng số điểm chấm đạt từ 65 điểm đến 74 điểm.

d) Tần suất khảo sát 01 năm/lần đối với luồng hàng hải có tổng số điểm chấm đạt từ 55 điểm đến 64 điểm.

đ) Tần suất khảo sát 02 năm/lần đối với luồng hàng hải có tổng số điểm chấm đạt từ 45 điểm đến 54 điểm.

e) Tần suất khảo sát 03 năm/lần đối với luồng hàng hải có tổng số điểm chấm đạt từ 44 điểm trở xuống.

2. Đối với đoạn luồng hàng hải công cộng cần khảo sát đột xuất do thiên tai, lũ lụt, xuất hiện chướng ngại vật nguy hiểm hoặc khảo sát mở rộng phục vụ điều chỉnh hướng tuyến, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam căn cứ vào điều kiện thực tế, quy mô, phạm vi, vai trò của luồng hàng hải để xem xét, quyết định phạm vi, tỷ lệ bình đồ khảo sát phục vụ thông báo hàng hải.

3. Tần suất khảo sát phục vụ thông báo hàng hải tuyến luồng hàng hải chuyên dùng được xác định theo quy định tại Thông tư này là tần suất tối thiểu. Trường hợp khu vực có điều kiện thủy văn phức tạp hoặc bồi lắng lớn, doanh nghiệp quản

lý, khai thác công trình có trách nhiệm thực hiện khảo sát với tần suất nhiều hơn để phù hợp với nhu cầu thực tế và bảo đảm an toàn hàng hải trong quá trình khai thác.

4. Tần suất khảo sát phục vụ thông báo hàng hải khu neo đậu, khu tránh trú bão, vùng đón trả hoa tiêu được xác định theo phương thức chấm điểm. Thang điểm đánh giá là 100 điểm, được xác định cụ thể theo tiêu chí quy định tại Phụ lục V kèm theo Thông tư này với tổng điểm đánh giá như sau:

a) Tần suất khảo sát 01 năm/lần đối với khu neo đậu, khu tránh trú bão, vùng đón trả hoa tiêu có tổng số điểm chấm đạt từ 85 điểm trở lên.

b) Tần suất khảo sát 02 năm/lần đối với khu neo đậu, khu tránh trú bão, vùng đón trả hoa tiêu có tổng số điểm chấm đạt từ 75 điểm đến 84 điểm.

c) Tần suất khảo sát 03 năm/lần đối với khu neo đậu, khu tránh trú bão, vùng đón trả hoa tiêu có tổng số điểm chấm đạt từ 65 điểm đến 74 điểm.

d) Tần suất khảo sát 04 năm/lần đối với khu neo đậu, khu tránh trú bão, vùng đón trả hoa tiêu có tổng số điểm chấm đạt từ 55 điểm đến 64 điểm.

đ) Tần suất khảo sát 05 năm/lần đối với khu neo đậu, khu tránh trú bão, vùng đón trả hoa tiêu có tổng số điểm chấm đạt từ 54 điểm trở xuống.

5. Đối với tuyến luồng hàng hải, khu neo đậu, khu tránh trú bão, vùng đón trả hoa tiêu mới được công bố lần đầu, hoặc sau khi nạo vét cải tạo, nâng cấp thực hiện khảo sát với tần suất 06 tháng/lần trong 03 năm đầu trừ trường hợp trong hồ sơ thiết kế yêu cầu thực hiện khảo sát với tần suất nhiều hơn để đảm bảo an toàn và theo dõi mức độ bồi lắng.

6. Đối với tuyến luồng hàng hải, khu neo đậu, khu tránh trú bão, vùng đón trả hoa tiêu không bồi lắng bùn đất hoặc mức độ bồi lắng không đáng kể, Bộ Xây dựng căn cứ vào điều kiện thực tế, quy mô, phạm vi, vai trò của luồng hàng hải, khu neo đậu, khu tránh trú bão, vùng đón trả hoa tiêu để xem xét, quyết định tần suất khảo sát phục vụ thông báo hàng hải.

7. Định kỳ ba (03) năm một lần, Bộ Xây dựng công bố cập nhật Danh mục định kỳ khảo sát các tuyến luồng hàng hải công cộng, khu neo đậu, khu tránh trú bão, vùng đón trả hoa tiêu.

Chậm nhất hai (02) tháng kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực, Bộ Xây dựng công bố lần đầu Danh mục định kỳ khảo sát các tuyến luồng hàng hải công cộng, khu neo đậu, khu tránh trú bão, vùng đón trả hoa tiêu.

8. Định kỳ ba (03) năm một lần, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam công bố cập nhật Danh mục định kỳ khảo sát tuyến luồng hàng hải chuyên dùng.

Chậm nhất hai (02) tháng kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam công bố lần đầu Danh mục định kỳ khảo sát tuyến luồng hàng hải chuyên dùng.

Điều 16. Tần suất khảo sát thông báo hàng hải vùng nước trước bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu chuyển tải

1. Tần suất khảo sát phục vụ thông báo hàng hải vùng nước trước bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu chuyển tải được xác định theo phương thức chấm điểm. Thang điểm đánh giá là 100 điểm, được xác định cụ thể theo tiêu chí quy định tại Phụ lục VI kèm theo Thông tư này với tổng điểm đánh giá như sau:

a) Tần suất khảo sát 01 năm/lần đối với vùng nước trước bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu chuyển tải có tổng số điểm đạt từ 80 điểm trở lên.

b) Tần suất khảo sát 02 năm/lần đối với vùng nước trước bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu chuyển tải có tổng số điểm đạt từ 65 điểm đến 79 điểm.

c) Tần suất khảo sát 03 năm/lần đối với vùng nước trước bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu chuyển tải có tổng số điểm chấm đạt từ 64 điểm trở xuống.

2. Đối với vùng nước trước bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu chuyển tải mới được công bố lần đầu, hoặc sau khi nạo vét cải tạo, nâng cấp thực hiện khảo sát với tần suất 12 tháng/lần trong 03 năm đầu trừ trường hợp trong hồ sơ thiết kế yêu cầu thực hiện khảo sát với tần suất nhiều hơn để đảm bảo an toàn và theo dõi mức độ bồi lắng.

3. Tần suất khảo sát phục vụ thông báo hàng hải vùng nước trước bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu chuyển tải được xác định theo quy định tại Thông tư này là tần suất tối thiểu. Trường hợp khu vực có điều kiện thủy văn phức tạp hoặc bồi lắng lớn, doanh nghiệp quản lý, khai thác công trình có trách nhiệm thực hiện khảo sát với tần suất nhiều hơn để phù hợp với nhu cầu thực tế và bảo đảm an toàn hàng hải trong quá trình khai thác.

4. Trường hợp bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu chuyển tải đang tạm dừng khai thác, tiếp nhận tàu thuyền hoặc đang triển khai thực hiện nạo vét khu nước, luồng hàng hải trùng với thời điểm thông báo hàng hải định kỳ, Cảng vụ hàng hải (hoặc Cảng vụ đường thủy nội địa trực thuộc Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam nơi có công trình) căn cứ vào kế hoạch sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, thực tế độ sâu tại luồng hàng hải, vùng nước trước bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu chuyển tải để quyết định điều chỉnh thời điểm thực hiện khảo sát ra thông báo hàng hải, nhưng không được vượt quá 12 tháng so với thời điểm khảo sát ra thông báo hàng hải bắt buộc theo quy định.

5. Định kỳ ba (03) năm một lần, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam công bố cập nhật Danh mục định kỳ khảo sát vùng nước trước bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu chuyển tải.

Chậm nhất hai (02) tháng kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam công bố lần đầu Danh mục định kỳ khảo sát vùng nước trước bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu chuyển tải.

Chương IV **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 17. Điều khoản chuyển tiếp

Trong thời gian 12 tháng kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực, các bến cảng, cầu cảng đã tiếp nhận tàu biển giảm tải có thông số kỹ thuật lớn hơn thông số kỹ thuật của tàu biển tại Quyết định công bố phải thực hiện đánh giá an toàn lần đầu theo quy định tại Khoản 3 Điều 10 Thông tư này.

Điều 18. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.
2. Thông tư này thay thế Thông tư số 19/2022/TT-BGTVT ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về bảo trì công trình hàng hải.
3. Trường hợp các văn bản viện dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo các quy định tại các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các Thứ trưởng Bộ Xây dựng;
- Cục Kiểm tra văn bản và QLXLVPHC (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Công TTĐT Chính phủ;
- Công TTĐT Bộ Xây dựng;
- Báo Xây dựng, Tạp chí Xây dựng;
- Lưu: VT, KCHT.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Xuân Sang

Phụ lục I

DANH MỤC MẪU TỔNG HỢP BÁO CÁO

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2026/TT-BXD ngày tháng năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

Mẫu số 1A

Bảng tổng hợp kế hoạch bảo trì luồng hàng hải, năm...

TT	Tên công trình	Chuẩn tắc dự kiến nạo vét		Khối lượng nạo vét (m ³)	Kinh phí dự kiến (triệu đồng)	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện	Mức độ ưu tiên	Ghi chú
		Bề rộng đáy nạo vét (m)	Độ sâu đáy nạo vét (m)						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1									
...									
	Tổng cộng								

Ghi chú: Cột số (9): 1 (rất cần thiết), 2 (cần thiết).

Mẫu số 1B

Bảng tổng hợp kế hoạch bảo trì công trình hàng hải khác, năm...

TT	Tên công trình/ tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Kinh phí dự kiến (triệu đồng)	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện	Mức độ ưu tiên	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1								
...								
	Tổng cộng							

Ghi chú: Cột số (8): 1 (rất cần thiết), 2 (cần thiết).

Mẫu số 2

Báo cáo thực hiện bảo trì công trình hàng hải

TT	Tên công trình/ tên công việc	Chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng	Nội dung thực hiện	Thời gian thực hiện	Kết quả thực hiện	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1						
...						
	Tổng cộng					

Phụ lục II
DANH MỤC CÔNG TRÌNH HÀNG HẢI PHẢI QUAN TRẮC TRONG
QUÁ TRÌNH KHAI THÁC, SỬ DỤNG

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2026/TT-BXD ngày tháng năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)*

STT	Loại công trình	Cấp công trình
1.	Công trình bến cảng biển	
1.1.	Bến cảng hàng hóa, công vụ	Cấp I trở lên
1.2.	Bến cảng hành khách	Không phân biệt cấp công trình
1.3	Bến cảng, cầu cảng tiếp nhận tàu biển giảm tải có thông số kỹ thuật lớn hơn thông số kỹ thuật của tàu biển tại Quyết định công bố	Cấp II trở lên
2.	Công trình sửa chữa, đóng mới tàu biển: cầu trang trí, âu tàu biển, ụ tàu biển và các công trình nâng hạ tàu biển khác (triền, đà, sàn nâng...)	Cấp I trở lên
3.	Công trình chỉnh trị (đê chắn sóng, đê chắn cát, kè hướng dòng, kè bảo vệ bờ)	Cấp I trở lên

Ghi chú:

- Cấp công trình xác định theo Thông tư quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng do Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành.
- Đối với bến cảng khai thác hàng hóa và hành khách thì thực hiện như Bến cảng hành khách.

Phụ lục III**DANH MỤC CÔNG TRÌNH HÀNG HẢI PHẢI ĐƯỢC
CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN XEM XÉT VÀ THÔNG BÁO Ý KIẾN VỀ
KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ AN TOÀN CÔNG TRÌNH**

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2026/TT-BXD ngày tháng năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

STT	Loại công trình	Cấp công trình
1.	Công trình bến cảng biển	
1.1	Bến cảng hàng hóa, công vụ	Cấp I trở lên
1.2	Bến cảng hành khách	Không phân biệt cấp công trình
1.3	Bến cảng, cầu cảng tiếp nhận tàu biển giảm tải có thông số kỹ thuật lớn hơn thông số kỹ thuật của tàu biển tại Quyết định công bố	Cấp II trở lên
2.	Công trình sửa chữa, đóng mới tàu biển: cầu trang trí, âu tàu biển, ụ tàu biển và các công trình nâng hạ tàu biển khác (triền, đà, sàn nâng...).	Cấp I trở lên
3.	Công trình chỉnh trị (đê chắn sóng, đê chắn cát, kè hướng dòng, kè bảo vệ bờ)	Cấp I trở lên

Ghi chú:

- Cấp công trình xác định theo Thông tư quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng do Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành;
- Đối với bến cảng khai thác hàng hóa và hành khách thì thực hiện như Bến cảng hành khách.

Phụ lục IV**TIÊU CHÍ XÁC ĐỊNH TÀN SUẤT KHẢO SÁT LUỒNG HÀNG HẢI**

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2026/TT-BXD ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

STT	Tiêu chí	Mô tả chi tiết	Thang điểm
1.	Mức độ bồi lắng trong thời gian 12 tháng theo kết quả tính toán tại hồ sơ thiết kế nạo vét duy tu luồng hàng hải hoặc Thông báo hàng hải định kỳ nếu không thực hiện nạo vét duy tu	<ul style="list-style-type: none"> - Bồi lắng $\geq 0,6\text{m}$: 50 điểm - Bồi lắng trên 0,2m đến dưới 0,6m: 35 điểm - Bồi lắng $\leq 0,2\text{m}$: 20 điểm 	20 - 50
2.	Mật độ trung bình tàu thuyền hoạt động trên luồng trong vòng 03 năm gần nhất	<ul style="list-style-type: none"> - Mật độ ≥ 10.000 lượt tàu/năm: 20 điểm - Mật độ trên 3.000 đến dưới 10.000 lượt tàu/năm: 15 điểm - Mật độ ≤ 3.000 lượt tàu/năm: 10 điểm 	10 - 20
3.	Trọng tải tàu lớn nhất hoạt động trên luồng	<ul style="list-style-type: none"> - Tàu có trọng tải ≥ 40.000 DWT đầy tải: 15 điểm - Tàu có trọng tải trên 5.000 DWT đầy tải đến dưới 40.000 DWT đầy tải: 10 điểm - Tàu có trọng tải ≤ 5.000 DWT đầy tải: 5 điểm 	5 - 15
4.	Phân cấp công trình luồng hàng hải	<ul style="list-style-type: none"> - Cấp đặc biệt hoặc cấp I: 15 điểm - Cấp II, III: 10 điểm - Cấp IV: 5 điểm 	5 - 15
Tổng điểm đánh giá			100

Phụ lục V**TIÊU CHÍ XÁC ĐỊNH TÀN SUẤT KHẢO SÁT KHU NEO ĐẬU, KHU TRÁNH TRÚ BÃO, VÙNG ĐÓN TRẢ HOA TIÊU**

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2026/TT-BXD ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

STT	Tiêu chí	Mô tả chi tiết	Thang điểm
1.	Mức độ bồi lắng giữa các lần thông báo hàng hải định kỳ nếu không thực hiện nạo vét duy tu	<ul style="list-style-type: none"> - Bồi lắng $\geq 0,6\text{m}$: 40 điểm - Bồi lắng trên 0,2m đến dưới 0,6m: 30 điểm - Bồi lắng $\leq 0,2\text{m}$: 20 điểm <p><i>* Trường hợp các khu neo đậu, khu tránh trú bão, vùng đón trả hoa tiêu không có dữ liệu thông báo hàng hải, được tính là 20 điểm.</i></p>	20 - 40
2.	Mật độ trung bình tàu thuyền hoạt động trên luồng trong vòng 03 năm gần nhất	<ul style="list-style-type: none"> - Mật độ ≥ 10.000 lượt tàu/năm: 20 điểm - Mật độ trên 3.000 đến dưới 10.000 lượt tàu/năm: 15 điểm - Mật độ ≤ 3.000 lượt tàu/năm: 10 điểm 	10 - 20
3.	Độ sâu khu neo đậu, khu tránh trú bão, vùng đón trả hoa tiêu so với độ sâu luồng hàng hải	<ul style="list-style-type: none"> - Độ sâu nhỏ hơn độ sâu luồng hàng hải: 40 điểm - Độ sâu bằng độ sâu luồng hàng hải: 30 điểm - Độ sâu lớn hơn độ sâu luồng hàng hải: 20 điểm <p><i>* Độ sâu luồng hàng hải được xác định theo độ sâu thiết kế; trường hợp luồng hàng hải tận dụng độ sâu tự nhiên để khai thác, độ sâu luồng hàng hải được xác định là độ sâu nhỏ nhất tại thông báo hàng hải gần nhất. Trường hợp khu neo đậu, khu tránh trú bão, vùng đón trả hoa tiêu không có dữ liệu thông báo hàng hải, được tính là 20 điểm.</i></p>	20 - 40
Tổng điểm đánh giá			100

Phụ lục VI**TIÊU CHÍ XÁC ĐỊNH TÀN SUẤT KHẢO SÁT VÙNG NƯỚC TRƯỚC BẾN CẢNG, CẦU CẢNG, BẾN PHAO, KHU CHUYỂN TẢI**

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2026/TT-BXD ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

STT	Tiêu chí	Mô tả chi tiết	Thang điểm
1.	Mức độ bồi lắng trong thời gian 12 tháng theo kết quả tính toán tại hồ sơ thiết kế nạo vét duy tu vùng nước trước bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu chuyển tải hoặc Thông báo hàng hải định kỳ nếu không thực hiện nạo vét duy tu	<ul style="list-style-type: none"> - Bồi lắng $\geq 0,6\text{m}$: 50 điểm - Bồi lắng trên 0,2m đến dưới 0,6m: 35 điểm - Bồi lắng $\leq 0,2\text{m}$: 20 điểm 	20 - 50
2.	Mật độ trung bình tàu thuyền tiếp nhận trong vòng 03 năm gần nhất	<ul style="list-style-type: none"> - Mật độ ≥ 1.000 lượt tàu/năm: 20 điểm - Mật độ trên 300 đến dưới 1.000 lượt tàu/năm: 15 điểm - Mật độ ≤ 300 lượt tàu/năm: 10 điểm 	10 - 20
3.	Trọng tải tàu lớn nhất tiếp nhận tại bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu chuyển tải	<ul style="list-style-type: none"> - Tàu có trọng tải ≥ 40.000 DWT đầy tải: 15 điểm - Tàu có trọng tải từ trên 5.000 DWT đầy tải đến dưới 40.000 DWT đầy tải: 10 điểm - Tàu có trọng tải ≤ 5.000 DWT đầy tải: 5 điểm 	5 - 15
4.	Phân cấp công trình hàng hải (vùng nước trước bến cảng, cầu cảng áp dụng phân cấp công trình của bến cảng)	<ul style="list-style-type: none"> - Cấp đặc biệt hoặc cấp I: 15 điểm - Cấp II, III: 10 điểm - Cấp IV: 5 điểm 	5 - 15
Tổng điểm đánh giá			100